Số: 597/UBND-KT
Thời gian ký: 26/07/2021 14:44:18 +07:00

Phụ lục 1

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3, 4, 5 TUỔI NĂM 2021

(Kèm theo văn bản số 597/UBND-KT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số trẻ	Trong đó:			Số lượng trẻ theo đối tượng							Kinh phí hỗ trợ (định mức 160.000 đồng/tháng * 9 tháng)						
			3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Tổng cộng	HN theo thu nhập	Nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục	Hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản khác	Cận nghèo	Không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	Tổng cộng	HN theo thu nhập	Nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục	Hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản khác	Cận nghèo	Không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Huyện Hồng Ngự	733	245	265	223	733	149	19	151	363	9	42	1,056	215	27	217	523	13	60
2	Thành phố Hồng Ngự	691	224	256	211	691	135	17	145	364	12	18	995	194	24	209	524	17	26
3	Huyện Tân Hồng	774	200	339	235	774	221	15	113	382	3	40	1,115	318	22	163	550	4	58
4	Huyện Tam Nông	1,621	525	582	514	1,621	423	30	276	836	18	38	2,334	609	43	397	1,204	26	55
5	Huyện Thanh Bình	2,259	760	745	754	2,259	601	39	372	1,220	7	20	3,253	865	56	536	1,757	10	29
6	Thành phố Cao Lãnh	1,356	462	451	443	1,356	501	11	174	634	13	23	1,953	721	16	251	913	19	33
7	Huyện Cao Lãnh	2,101	703	705	693	2,101	545	38	330	1,096	2	90	3,025	785	55	475	1,578	3	130
8	Huyện Tháp Mười	899	274	349	276	899	269	17	125	450	4	34	1,295	387	24	180	648	6	49
9	Huyện Lấp Vò	1,699	477	698	524	1,699	565	20	165	881	8	60	2,447	814	29	238	1,269	12	86
10	Huyện Lai Vung	1,304	382	518	404	1,304	298	28	264	678	6	30	1,878	429	40	380	976	9	43
11	Thành phố Sa Đéc	681	232	223	226	681	186	6	62	361	32	34	981	268	9	89	520	46	49
12	Huyện Châu Thành	794	277	280	237	794	181	18	145	409	9	32	1,143	261	26	209	589	13	46
Tổng cộng		**14,912**	**4,761**	**5,411**	**4,740**	**14,912**	**4,074**	**258**	**2,322**	**7,674**	**123**	**461**	**21,473**	**5,867**	**372**	**3,344**	**11,051**	**177**	**664**

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3, 4, 5 TUỔI NĂM 2022

(Kèm theo văn bản số 597/UBND-KT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số trẻ	Trong đó:			Số lượng trẻ theo đối tượng							Kinh phí hỗ trợ (định mức 160.000 đồng/tháng * 9 tháng)						
			3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Tổng cộng	HN theo thu nhập	Nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục	Hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản khác	Cận nghèo	Không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập	Tổng cộng	HN theo thu nhập	Nghèo đa chiều thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục	Hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản khác	Cận nghèo	Không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	Trẻ em khuyết tật học hòa nhập
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Huyện Hồng Ngự	732	161	261	310	732	156	21	131	375	9	40	1,054	225	30	189	540	13	58
2	Tp Hồng Ngự	729	173	234	322	729	161	18	145	376	12	17	1,050	232	26	209	541	17	24
3	Huyện Tân Hồng	812	203	210	399	812	251	19	123	380	3	36	1,169	361	27	177	547	4	52
4	Huyện Tam Nông	1,723	507	535	681	1,723	482	31	276	879	18	37	2,481	694	45	397	1,266	26	53
5	Huyện Thanh Bình	2,380	825	770	785	2,380	690	35	372	1,252	7	24	3,427	994	50	536	1,803	10	35
6	Tp Cao Lãnh	1,348	385	472	491	1,348	536	12	131	634	13	22	1,941	772	17	189	913	19	32
7	Huyện Cao Lãnh	2,118	580	713	825	2,118	615	40	380	993	2	88	3,050	886	58	547	1,430	3	127
8	Huyện Tháp Mười	895	209	284	402	895	269	18	105	466	4	33	1,289	387	26	151	671	6	48
9	Huyện Lấp Vò	1,770	501	487	782	1,770	623	24	165	891	8	59	2,549	897	35	238	1,283	12	85
10	Huyện Lai Vung	1,281	305	392	584	1,281	298	29	264	655	6	29	1,845	429	42	380	943	9	42
11	Tp Sa Đéc	931	240	279	412	931	317	9	62	480	32	31	1,341	456	13	89	691	46	45
12	Huyện Châu Thành	831	209	287	335	831	189	20	145	438	9	30	1,197	272	29	209	631	13	43
Tổng cộng		**15,550**	**4,298**	**4,924**	**6,328**	**15,550**	**4,587**	**276**	**2,299**	**7,819**	**123**	**446**	**22,392**	**6,605**	**397**	**3,311**	**11,259**	**177**	**642**